

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN BMK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 / CV - BMK

Hưng Yên, ngày 28 tháng 1 năm 2026

V/v đề nghị đăng thông tin tham vấn đánh
giá tác động môi trường dự án
“Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ
tầng cụm công nghiệp Hồng Việt”.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẾN Số: 4661
Ngày: 30/1/2026
Chuyển
Số và ký hiệu

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty cổ phần tập đoàn BMK đã xây dựng Báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Hồng Việt”.

Căn cứ Khoản 8, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 sửa đổi bổ sung Điều a, Khoản 3, Điều 26, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty cổ phần tập đoàn BMK kính gửi Quý cơ quan nội dung tham vấn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để đăng tải tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân chịu tác động trực tiếp dự án đầu tư trên Cổng thông tin điện tử theo quy định.

Hồ sơ nội dung tham vấn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm Công văn này, bao gồm: 02 tệp tin nội dung tham vấn Báo cáo ĐTM của dự án (01 tệp tin được scan (có đóng dấu và giáp lai) định dạng.pdf và 01 tệp tin định dạng.doc).

Tổng hợp các ý kiến tham vấn xin gửi về địa chỉ: Công ty cổ phần tập đoàn BMK.

Địa chỉ: Tầng 1, tháp B2, toà nhà Roman Plaza, đường Tố Hữu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02466666622.

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên xem xét hồ sơ, đăng tải và gửi tổng hợp ý kiến tham vấn đề Công ty cổ phần tập đoàn BMK hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN BMK**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BMK

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
“DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG
CỤM CÔNG NGHIỆP HỒNG VIỆT”

Địa điểm: xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN BMK



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Hải

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN EJC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Sỹ Tùng

Hưng Yên – 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Hồng Việt.

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn BMK.

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0109366838; ngày cấp: 06/10/2020; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/10/2025. Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp thành phố Hà Nội.

+ Dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 25/5/2023.

+ Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Cụm công nghiệp Hồng Việt đã được UBND huyện Đông Hưng phê duyệt tại Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 28/06/2022 và được phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- **Phạm vi ranh giới:** Khu vực nghiên cứu nằm trên địa bàn xã Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình.

- **Quy mô, công suất:** Tổng diện tích đất nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết: 697.032,5m² (Khoảng 69,7ha). Trong đó:

+ Giai đoạn 1: Thực hiện đầu tư diện tích 285.962,5 m² (28,6ha).

+ Giai đoạn 2: Thực hiện đầu tư diện tích 411.070 m² (41,1ha).

- **Ngành nghề thu hút đầu tư:**

Các ngành nghề thu hút đầu tư thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 về việc thành lập cụm công nghiệp và Quyết định số 830/2021/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành lĩnh vực, ngành, nghề đầu tư vào CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Bảng 1. Danh sách ngành nghề thu hút đầu tư vào CCN Hồng Việt

STT	Tên ngành nghề	Mã ngành	Mã ngành cụ thể theo VSIC
I	CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm chế biến, bảo quản thủy sản; giết mổ gia súc, gia cầm; sản xuất dầu, mỡ động vật; sản xuất đường)	C10 (trừ mã C10101, C1020, C1040, C10720)	C1010, C1030, C1050, C106, C1071, C1073, C1074, C1075, C1076, C1077, C1080
2	Sản xuất đồ uống (không bao gồm sản xuất cồn công nghiệp)	C11 (không bao gồm sản xuất cồn công nghiệp)	C1101, C1102, C1103, C1104, C1105 (không bao gồm sản xuất cồn công nghiệp)
3	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	C016	
4	Chế biến và bảo quản rau quả	C103	C1030
5	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105	C1050
6	Dệt	C13	C1311, C1312, C1313
7	Sản xuất hàng dệt khác	C139	C1391, C1392, C1393, C1394, C1399
8	Sản xuất trang phục (không bao gồm sản xuất sản phẩm từ da lông thú)	C14 (trừ mã C142)	C1410, C1430
9	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512	C1512
10	Sản xuất giày, dép	C152	C1520
11	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16	C1610, C1621, C1622, C1623, C1629
12	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	C1701, C1702, C1709
13	In, sao chép bản ghi các loại	C18	C1811, C1812, C1820
14	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C201	C2011, C2012, C2013
15	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	C202	C2021, C2022, C2023, C2029
16	Sản xuất sợi nhân tạo	C203	C2030
17	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21	C2100
18	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	C2211, C2219, C2220
19	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C23	C2310, C2391, C2392, C2393, C2394
20	Sản xuất kim loại (Bao gồm xi mạ là một phần công đoạn để hoàn thành sản phẩm)	C24	C2410, C2420, C2431, C2432

21	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị; không bao gồm ngành sản xuất vũ khí, đạn dược; bao gồm xi mạ là một phần công đoạn để hoàn thành sản phẩm)	C25	C2511, C2512, C2513, C2591, C2592, C2593, C2599
22	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học (bao gồm cơ sở sản xuất có xi mạ là một phần công đoạn để hoàn thành sản phẩm)	C26	C2611, C2619, C2620, C2630, C2640, C2651, C2652, C2660, C2670, C2680
23	Sản xuất thiết bị điện (bao gồm cơ sở sản xuất có xi mạ là một phần công đoạn để hoàn thành sản phẩm)	C27	C2710, C2720, C2731, C2732, C2733, C2740, C2750, C2790
24	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (bao gồm cơ sở sản xuất có xi mạ là một phần công đoạn để hoàn thành sản phẩm)	C28	C281, C282
25	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (bao gồm cơ sở sản xuất có xi mạ là một phần công đoạn để hoàn thành sản phẩm)	C29	C2910, C2920, C2930
26	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30	C3011, C3012, C3020, C3030, C3091, C3092, C3099
27	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	C3101, C3102, C3109
28	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (bao gồm cơ sở sản xuất có xi mạ là một phần công đoạn để hoàn thành sản phẩm)	C32	C3211, C3212, C3220, C3230, C3240, C3250, C3290
29	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	C33110, C33120, C33130, C33140, C33150, C33190, C33200
30	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh	C2023	C20231, C20232
31	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325	C32501, C32502
32	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng hộ gia đình	C98	C9810, C9820
II	SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D	
33	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	D351	D3512, D3513
34	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D352	D35201, D35202
35	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D353	D35301, D35302

36	Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	D354	D35400
III	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	E	
37	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36	E3600
38	Thoát nước và xử lý nước thải	E37	E3700
39	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E38	E3811, E3830
IV	VẬN TẢI KHO BÃI	H	
40	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52	H5210, H52242, H52249, H52253, H52259, H5229, H52310, H52320
VI	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	M	
41	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M68	M6810, M6821, M6829
VII	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	N	
42	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	N70	N7010, N7020
43	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N72	N721, N722
IX	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	T	
44	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	T95	T951, T952, T953, T954

1.3. Công nghệ sản xuất

Dự án CCN Hồng Việt là xây dựng cơ sở hạ tầng CCN cho các dự án thứ cấp thuê do đó không có công nghệ sản xuất.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình

1.4.1.1. Các hạng mục công trình chính của Dự án:

Khu công trình sản xuất công nghiệp, TTCN, kho tàng:

Ký hiệu quy hoạch:	CN
Diện tích:	524.813,0m ² .
Tầng cao xây dựng:	tối đa 4 tầng.
Hệ số sử dụng đất:	tối đa 2,8 lần
Mật độ xây dựng:	70%

Khu hành chính, dịch vụ:

Ký hiệu quy hoạch:	HC-DV
Diện tích:	2.379,3m ² .
Tầng cao xây dựng:	tối đa 5 tầng.
Hệ số sử dụng đất:	tối đa 3,0lần
Mật độ xây dựng:	tối đa 60%

Khu công trình hạ tầng kỹ thuật:

Ký hiệu quy hoạch:	HTKT
Diện tích:	10.693,2m ² .
Tầng cao xây dựng:	tối đa 2 tầng.
Hệ số sử dụng đất:	tối đa 1,4lần
Mật độ xây dựng:	70%

Khu cây xanh, mặt nước:

Ký hiệu quy hoạch:	CX,MN
Diện tích:	83.639,6m ² .

CCN Hồng Việt gồm Đất công trình dịch vụ; Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng; Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Đất cây xanh, mặt nước; Đất cây xanh; Mặt nước (Kênh, mương); Đất giao thông.

Bảng 2. Cơ cấu sử dụng đất tổng hợp

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tỷ lệ (%)
A	Tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch		697.032,5	54,4	5		100,0
1	Đất công trình dịch vụ	HC-DV	2.379,3	60	5	3,0	0,3
2	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng	CN	524.813,0	70	4	2,8	75,3
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	10.693,2	70	2	1,4	1,5
4	Đất cây xanh, mặt nước	CX-MN	83.639,6	5	1	0,05	12,0
4.1	Đất cây xanh	CX	71.381,2	5	1	0,05	10,2
4.2	Mặt nước (Kênh, mương)	MN	12.258,4				1,8
5	Đất giao thông		75.507,4				10,8
	<i>Đường giao thông</i>		75.507,4				

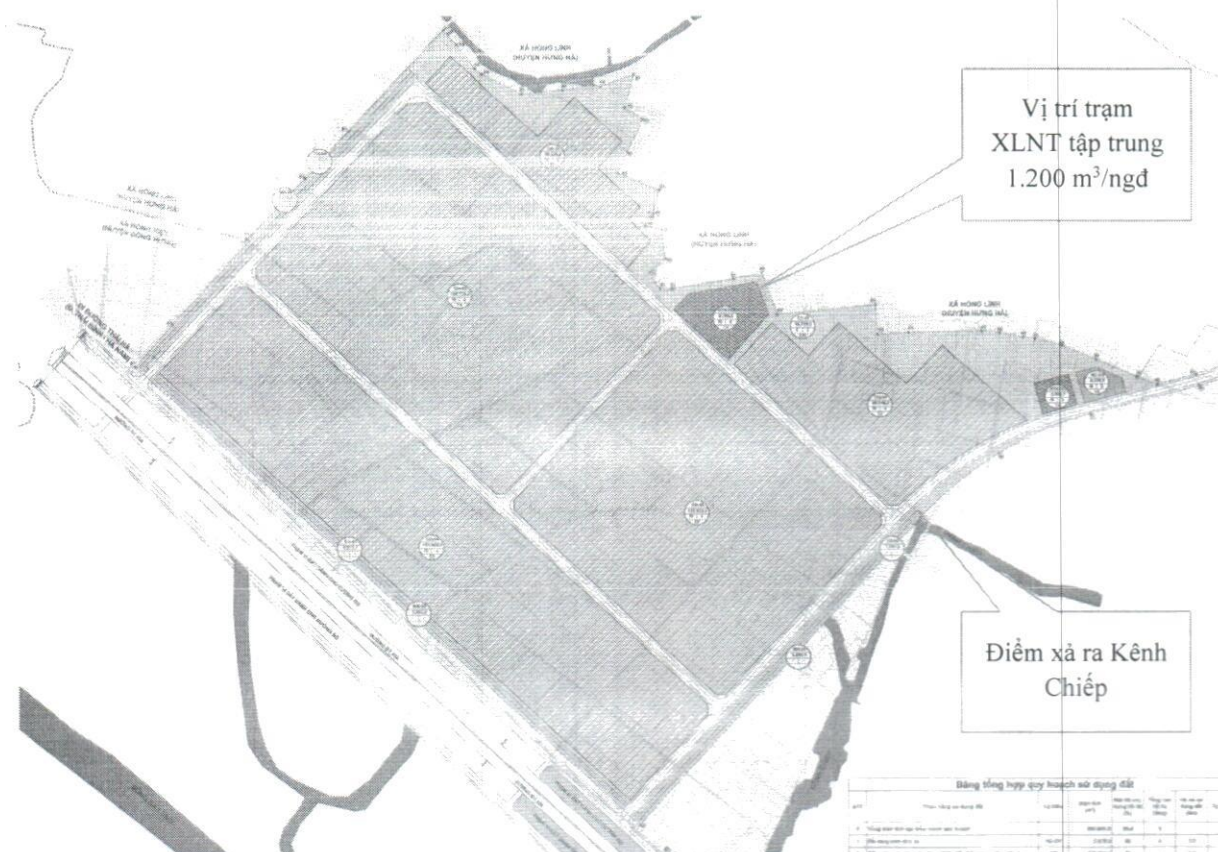
Bảng 3. Cơ cấu sử dụng đất chi tiết

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch		697.032,5	54,4	5,0		379.052	100,0
1	Đất công trình dịch vụ	HC-DV	2.379,3	60,0	5	3,0	1.428	0,3
2	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng	CN	524.813,0	70,0	4	2,8	367.369	75,3
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 01	CN-01	50.148,4	70,0	4	2,8	35.104	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 02	CN-02	28.320,6	70,0	4	2,8	19.824	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 03	CN-03	158.770,0	70,0	4	2,8	111.139	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 04	CN-04	151.604,0	70,0	4	2,8	106.123	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 05	CN-05	135.970,0	70,0	4	2,8	95.179	
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	10.693,2	70,0	2	1,4	7.485,2	1,5
3.1	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác 01	HTKT-01	2.306,7	70,0	2	1,4	1.615	
3.2	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác 02	HTKT-02	8.386,5	70,0	2	1,4	5.871	
4	Đất cây xanh, mặt nước	CX-MN	83.639,6	5,0	1	0,05	2.770,3	12,0
4.1	Đất cây xanh	CX	71.381,2	5,0	1	0,05	2.770,3	10,2
4.1.1	Đất cây xanh chuyên dụng		69.455,9				2.674,0	
	Đất cây xanh chuyên dụng 01	CX-01	45.739,2	5,0	1	0,05	2.287	
	Đất cây xanh chuyên dụng 02	CX-02	7.741,2	5,0	1	0,05	387	
	Đất cây xanh chuyên dụng 03	CX-03	8.817,7					
	Đất cây xanh chuyên dụng 04	CX-04	7.157,8					
4.1.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng		1.925,3				96,3	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng 01	CX-05	892,8	5,0	1	0,05	45	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng 02	CX-06	1.032,5	5,0	1	0,05	52	

Bảng 3. Cơ cấu sử dụng đất chi tiết

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch		697.032,5	54,4	5,0		379.052	100,0
1	Đất công trình dịch vụ	HC-DV	2.379,3	60,0	5	3,0	1.428	0,3
2	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng	CN	524.813,0	70,0	4	2,8	367.369	75,3
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 01	CN-01	50.148,4	70,0	4	2,8	35.104	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 02	CN-02	28.320,6	70,0	4	2,8	19.824	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 03	CN-03	158.770,0	70,0	4	2,8	111.139	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 04	CN-04	151.604,0	70,0	4	2,8	106.123	
	Đất công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng 05	CN-05	135.970,0	70,0	4	2,8	95.179	
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	10.693,2	70,0	2	1,4	7.485,2	1,5
3.1	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác 01	HTKT-01	2.306,7	70,0	2	1,4	1.615	
3.2	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác 02	HTKT-02	8.386,5	70,0	2	1,4	5.871	
4	Đất cây xanh, mặt nước	CX-MN	83.639,6	5,0	1	0,05	2.770,3	12,0
4.1	Đất cây xanh	CX	71.381,2	5,0	1	0,05	2.770,3	10,2
4.1.1	Đất cây xanh chuyên dụng		69.455,9				2.674,0	
	Đất cây xanh chuyên dụng 01	CX-01	45.739,2	5,0	1	0,05	2.287	
	Đất cây xanh chuyên dụng 02	CX-02	7.741,2	5,0	1	0,05	387	
	Đất cây xanh chuyên dụng 03	CX-03	8.817,7					
	Đất cây xanh chuyên dụng 04	CX-04	7.157,8					
4.1.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng		1.925,3				96,3	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng 01	CX-05	892,8	5,0	1	0,05	45	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng 02	CX-06	1.032,5	5,0	1	0,05	52	

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
4.2	Mặt nước (Kênh, mương)	MN	12.258,4					1,8
	Mặt nước 01	MN-01	3.594,4					
	Mặt nước 02	MN-02	5.292,0					
	Mặt nước 03	MN-03	3.372,0					
5	Đất giao thông		75.507,4					10,8
	Đường giao thông		75.507,4					



Hình 1. Bản đồ tổng mặt bằng CCN Hồng Việt

1.4.1.2. Các hạng mục bảo vệ môi trường của dự án

Bảng 4. Tổng hợp các công trình bảo vệ môi trường.

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Thông tin
1	Trạm xử lý nước thải tập trung	01	- Công suất 1.200 m ³ /ngày đêm. - Vị trí: tại khu đất HTKT02 diện tích 8.386,5 m ² ở phía Đông dự án.

			- Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hoá lý. - Quy chuẩn áp dụng: xử lý nước thải của toàn CCN đạt Cột A, QCVN 40:2025/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
2	Khu vực lưu giữ chất thải	01 kho CTR thông thường và 01 kho CTNH	- Rác tại khu công cộng: Bố trí các thùng rác 240 lít khoảng cách 100m/thùng. Các thùng rác được đặt trên các trục giao thông chính, khu nhà hành chính của dự án, bãi đỗ xe, hành chính dịch vụ và khu cây xanh vườn hoa. Thời gian lưu chứa tại các thùng $\leq 48h$. - Rác thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp: các đơn vị tự lưu trữ tại khuôn viên của mình, hợp đồng với đơn vị chức năng đến để vận chuyển đi xử lý theo quy định. - Rác thải phát sinh từ quá trình vận hành dự án của Chủ dự án: được thu gom lưu trữ tại các kho chứa chất thải tại trạm xử lý nước thải, bố trí kho chứa chất thải nguy hại $12 m^2$, và kho chứa chất thải thông thường $12 m^2$.

1.4.2. Hoạt động của dự án

Khi dự án đi vào vận hành sẽ có các hoạt động gồm:

+ Tham gia vận động đầu tư vào CCN trên cơ sở quy hoạch chi tiết đã được duyệt, thực hiện các dịch vụ đầu tư vào CCN.

+ Thống nhất với doanh nghiệp đầu tư bố trí điểm đầu mối các công trình hạ tầng kỹ thuật như cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, nước thải, cấp điện, thông tin liên lạc vào hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Thống nhất với công ty, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như điện, thông tin liên lạc về quy hoạch xây dựng, kế hoạch đầu tư, đảm bảo cung cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trong CCN.

+ Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng trong CCN, quản lý mặt bằng CCN.

+ Quản lý các nguồn vốn được giao để tổ chức đền bù GPMB, san lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN, thu nộp tiền cho thuê đất, phí sử dụng dịch vụ công cộng, phí cho thuê cơ sở hạ tầng nộp vào ngân sách theo quy định.

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ trong CCN.

+ Duy trì hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp đưa về hệ thống XLNT tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường được quy định tại điểm c, khoản 1, điều 28, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Cụ thể, dự án chiếm dụng đất trồng lúa 02 vụ trở lên với diện tích chiếm dụng khoảng 184.276,7 m² (khoảng 18,4ha).

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

2.1.1. Vị trí, ranh giới dự án; việc chiếm dụng các loại đất khác nhau.

a) Vị trí, ranh giới dự án

Khu vực nghiên cứu nằm trên địa bàn xã Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình. Phạm vi ranh giới tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Tây Nam: Giáp đường tỉnh ĐT.454 (Thái Bình - Đồng Tu);
- + Phía Đông Nam: Giáp kênh Chiếp và đất sản xuất nông nghiệp;
- + Phía Bắc: Giáp đất canh tác thôn Đình Phùng; thôn Cộng Hòa; thôn Đồng Hàn.

b) Việc chiếm dụng các loại đất

Diện tích đất bị chiếm dụng chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp (canh tác lúa, hoa màu, cây cảnh) với diện tích 506.988,8 m² chiếm khoảng 72,74%. Ngoài ra còn có một số các đất khác như kênh mương, ao, hồ, đầm và khu vực đường giao thông hiện trạng,....

Bảng 5. Chiếm dụng đất của dự án

STT	Loại đất	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Đất sản xuất nông nghiệp	506.988,8	72,74	Gồm đất canh tác lúa, hoa màu, cây cảnh
2	Đất xây dựng công trình hiện trạng	1.958,7	0,28	
3	Hồ, ao, đầm	103.833,2	14,90	
4	Kênh, mương	46.313,4	6,64	
5	Đất nghĩa trang	105,7	0,02	Khu vực có mộ
6	Đất chưa sử dụng, bãi trống	1.199,5	0,17	Khu vực đất trống, không xác định chức năng cụ thể
7	Đường giao thông	36.633,3	5,26	
	Đường bê tông	5.074,4	0,73	
	Đường đất, bờ đất	31.558,9	4,53	Gồm đường đất, bờ đất
	Tổng cộng:	697.032,5	100,00	

Ghi chú:

- Đất sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 506.988,8m². Trong đó bao gồm 184.276,7 m² (khoảng 18,4ha) đất canh tác lúa.
- Diện tích thống kê dựa trên bản đồ đo đạc khảo sát tỷ lệ 1/500 phục vụ công tác tập quy hoạch. Số liệu cụ thể sẽ được kiểm kê và đánh giá chính xác trong các giai đoạn thực hiện dự án và giải phóng mặt bằng; đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

2.1.2. Mối tương quan của dự án với các đối tượng xung quanh

2.1.2.1. Hiện trạng dân cư

Trong phạm vi dự án không có khu dân cư sinh sống, chỉ có một số công trình nhà tạm của người dân sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

Số hộ dân bị ảnh hưởng do bị thu hồi đất để thực hiện dự án là 481 hộ.

2.1.2.2. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan, công trình:

- Trong ranh giới tồn tại một số công trình kiến trúc bằng gạch, bê tông được xây dựng khá lâu với mục đích trồng giữ các vùng trồng cây cảnh. Các công trình kiến trúc này không có giá trị về mặt cảnh quan, văn hóa, lịch sử.

- Cảnh quan trong khu vực mang đặc trưng vùng canh tác nông nghiệp, điển hình là đặc trưng vùng trồng hoa màu, cây cảnh. Khu vực điều chỉnh quy hoạch mang đặc trưng vùng cảnh quan canh tác nông nghiệp, không có yếu tố kiến trúc cần bảo tồn.

- Mộ: khu vực dự án có 03 ngôi mộ sẽ cần được di dời khi thực hiện dự án.

2.1.2.3. Hiện trạng giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Hiện tại khu vực tiếp giáp với Quốc lộ 39 về phía Bắc, mặt cắt ngang đường 11,5m. Trong đó: Phần lòng đường rộng 10,5m; Lề đường 2 bên mỗi bên rộng 0,5m.

- Giao thông đối nội: Khu vực hiện trạng chủ yếu là đường đất, đường bờ ruộng bờ thửa, có một số tuyến đường bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm 3 loại mặt cắt chính:

+ Mặt cắt 1-1: Đường bê tông rộng trung bình 2,5-3,5m.

+ Mặt cắt 2-2: Đường đất nội đồng ở giữa kẹp mương nước rộng 1,0-3m. Hai bên mương là đường đất rộng trung bình 1,0-3,0m.

+ Mặt cắt 3-3: Đường đất rộng trung bình 1,5-5,0m.

2.1.2.4. Cao độ nền và thoát nước:

- Hiện trạng nền: hiện trạng nền khu vực quy hoạch chủ yếu đất nông nghiệp cao độ từ 0,8 đến 1,5m. Khu vực quy hoạch có độ dốc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông. Cao nhất về phía Bắc.

- Hiện trạng thoát nước mặt: Khu vực quy hoạch có hệ thống thoát nước là kênh mương nội đồng rồi thoát vào tuyến mương chính (rộng khoảng 10-20m) và kênh Chiếp ở phía Đông Nam. Các tuyến mương nhánh chủ yếu là mương đất có bề rộng từ 1-2m,

ngoài ra còn có một số tuyến mương xây phục vụ tưới nước sản xuất nông nghiệp trong khu đất.

Trong tương lai, kênh Chiếp ở phía Đông Nam sẽ là nguồn tiếp nhận nước thải của dự án khi đi vào hoạt động sau này.

2.1.2.5. Hiện trạng cấp nước:

Khu vực đã có hệ thống mạng lưới cấp nước sạch bên ngoài, từ phía QL39 lấy từ nhà máy nước Bạch Đằng công suất 13.000m³/ngđ.

2.1.2.6. Hiện trạng cấp điện:

- Có tuyến cao thế 110kV đi nổi chéo qua lối vào của dự án.
- Có các tuyến trung thế 22kV và 35kV đi nổi chéo qua dự án.

2.1.2.7. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

Trong ranh giới khu vực đề xuất thực hiện dự án chưa có trạm xử lý nước thải tập trung và chưa có đường ống thu gom nước thải sinh hoạt.

Rác thải của khu vực về cơ bản đã được tập kết và thu gom bởi các công ty môi trường.

2.1.2.8. Hiện trạng thông tin liên lạc

Khu vực lập quy hoạch chưa có hệ thống mạng viễn thông. Các khu dân cư, thôn làng lân cận đã được lắp đặt mạng viễn thông đầy đủ.

2.1.3. Các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện dự án

Dân cư: Khoảng cách từ dự án đến một số công trình nhà tạm của người dân sử dụng để nuôi trồng thủy sản thuộc thôn Đồng Hàn khoảng 100m và đến khu dân cư tập trung gần nhất khoảng 150m về phía Đông Bắc.

Nghề nghiệp của người dân khu vực chủ yếu là sản xuất nông nghiệp.

✦ Đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng

Thuận lợi:

- Quỹ đất chưa xây dựng lớn.
- Kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông có Quốc lộ 39.
- Khu vực nghiên cứu không có dân cư sinh sống, thuận lợi cho công các giải phóng mặt bằng.
- Chính sách địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp, thu hút đầu tư.

Khó khăn:

- Địa hình chủ yếu là đất ruộng, đất trồng cây, ao mương phục vụ sản xuất nông nghiệp, nền địa chất yếu là bài toán khó khi thực hiện nạo vét, san nền.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa có, cần phải đầu tư kết nối.
- Khu vực nghiên cứu có nền địa hình trũng thấp cần khối lượng lớn vật liệu đắp nền dẫn tới chi phí đầu tư ban đầu lớn.

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:

2.2.1. Các tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành

2.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng

* Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp nền, san gạt mặt bằng.
- Bụi phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển đất đào đắp nền.
- Bụi phát sinh từ khu vực tập kết nguyên vật liệu.
- Bụi phát thải do các hoạt động xây dựng công trình.
- Khí thải phát sinh do các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.
- Khí thải phát sinh do các máy móc thiết bị thi công.

* Nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại công trình. Lưu lượng phát sinh là 2,25m³/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Coliform...

- Nước thải xây dựng: Phát sinh từ các hoạt động vệ sinh dụng cụ, máy móc, thiết bị và bánh xe phương tiện ra vào công trường thi công. Lưu lượng phát sinh là 11 m³/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là TSS, COD, Dầu mỡ khoáng.

- Nước mưa chảy tràn: Phát sinh từ quá trình mưa, nước mưa chảy trên bề mặt dự án. Lưu lượng phát sinh là 4,85 – 6,96 m³/s. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là TSS.

* Chất thải rắn sinh hoạt:

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại công trường. Lượng phát sinh là 10 kg/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là thức ăn thừa, giấy báo, túi nilon, vỏ hoa quả, ...

* Chất thải rắn xây dựng:

- Đất mặt bóc tách: 36.855 m³.
- CTR từ quá trình phát quang: 129 tấn.
- CTR là phế liệu xây dựng do tháo dỡ, di dời công trình: 380 m³.

* Chất thải nguy hại:

Phát sinh khoảng 165 kg trong toàn bộ giai đoạn xây dựng của dự án. Chủ yếu là giẻ lau, găng tay; bao bì cứng bằng kim loại; que hàn thải; cặn sơn, sơn thải; vật liệu thấm dầu từ hồ lắng, thu dầu rửa xe.

2.2.1.2. Giai đoạn vận hành

* Đối với bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông của các phương tiện ra vào dự án.

- Khí thải chứa mùi từ trạm xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Khí thải phát sinh từ khu lưu giữ chất thải tạm thời.

- * Đối với nước thải:

- Nước thải từ hoạt động của khu nhà điều hành.

- Nước thải công nghiệp từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN.

→ Tổng lượng nước thải của toàn CCN phát sinh là 1.200m³/ngày đêm. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Coliform, Fe, Cr³⁺, Cr⁶⁺, ...

- * Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ khu điều hành CCN (không bao gồm CTR từ các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN do được thu gom riêng). Lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 5 kg/ngày (Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là thức ăn thừa, giấy báo, túi nilon, vỏ hoa quả, ...).

- * Đối với chất thải rắn công nghiệp:

Bùn từ quá trình bảo dưỡng, duy tu công trình hạ tầng kỹ thuật khoảng 207 tấn/lần/năm. Thành phần bùn chủ yếu bùn, cặn lắng cành cây, lá khô, nilong...

Rác thải từ vệ sinh đường nội bộ khoảng 750 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là lá cây khô, bao bì, đất cát vệ sinh đường,...

Đối với chất thải rắn công nghiệp phát sinh của các đơn vị thứ cấp đầu tư vào CCN, khối lượng sẽ được tính trong hồ sơ môi trường của từng dự án cụ thể.

- * Đối với CTNH:

Phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng công trình hạ tầng. Thành phần gồm: Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung; Găng tay, gẻ lau dính chất thải nguy hại; Bóng đèn thải; Pin, ắc quy thải; Linh kiện thiết bị điện tử thải; Dầu mỡ thải; Hộp mực in thải; Bao bì đựng hóa chất để xử lý nước thải. Lượng phát sinh khoảng 2.860 kg/tháng.

2.2.2. Các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Tác động của tiếng ồn, độ rung từ các máy móc, phương tiện thi công xây dựng;
- Tác động đến kinh tế - xã hội do việc tập trung nhiều công nhân viên xây dựng dự án.

- Tác động đến giao thông khu vực do việc gia tăng xe tải chở nguyên vật liệu, chất thải ra vào dự án.

- Tác động do rủi ro, sự cố: sự cố về máy móc thiết bị; sự cố ngập úng khu vực xung quanh; Mất an toàn lao động;

- Tác động do hoàn trả tuyến đường điện, công trình thủy lợi.

2.2.2.2. Giai đoạn vận hành

* Đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào dự án.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNMT và QCVN 27:2025/BNMT.

* Các tác động khác:

- Tác động đến kinh tế - xã hội: Trong giai đoạn thi công, sự tập trung công nhân lao động có thể tạo ra những tác động tích cực đối với yếu tố kinh tế xã hội như sau: Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho những lao động trực tiếp và những người dân tham gia cung cấp dịch vụ, hàng hóa khu vực dự án...

Bên cạnh những tác động tích cực, trong giai đoạn này dự án cũng tồn tại một số nguy cơ tiềm ẩn có khả năng gây ra tác động tiêu cực đối với yếu tố kinh tế xã hội trong khu vực như:

+ Khả năng gây ra xung đột cộng đồng: có sự tập trung công nhân chủ yếu là công nhân với những lối sống, thói quen, phong tục và tập quán khác nhau. Vì vậy xung đột cộng đồng, đặc biệt là giữa thanh niên tại địa bàn và công nhân rất dễ xảy ra, gây xáo trộn đời sống, văn hóa xã hội của nhân dân trong khu vực.

+ Khả năng phát sinh tệ nạn xã hội: Tập trung đông công nhân xây dựng, các phương tiện, máy móc thi công sẽ làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự xã hội. Nếu ý thức công nhân không tốt sẽ làm gia tăng tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cắp, nghiện hút... Tình hình an ninh trật tự khu vực dự án sẽ trở nên phức tạp và khó quản lý hơn, gây khó khăn cho lực lượng công an địa phương.

+ Khả năng gia tăng ô nhiễm, phát sinh dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng: Sự phát tán bụi, khí thải, tiếng ồn của các phương tiện, máy móc có hại đối với sức khỏe con người trực tiếp hay gián tiếp thông qua thức ăn, nước uống và khí thở. Mầm bệnh do ô nhiễm có thể phát sinh ngay hoặc tích tụ sau một thời gian mới phát sinh. Mặt khác, tập trung số lượng công nhân lớn cũng là nguyên nhân nảy sinh và lây lan các ổ dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng

- Tác động đến giao thông khu vực: Trong giai đoạn thi công xây dựng, mật độ xe ra vào dự án tăng lên gây ảnh hưởng tới hoạt động giao thông quanh khu vực dự án.

Tình trạng các xe chờ đất đá, hoạt động liên tục sẽ dễ dẫn đến ách tắc giao thông, gây cản trở hoạt động đi lại của các phương tiện, người đi bộ trên các tuyến đường này.

Ách tắc giao thông khiến các phương tiện lưu thông buộc phải giảm tốc độ hoặc để phương tiện trong tình trạng động cơ vẫn nổ nhưng không di chuyển, làm tăng lượng phát thải khí, bụi, tiếng ồn do quá trình chạy động cơ, đốt cháy nhiên liệu là xăng, dầu diesel... gây ngột ngạt, khó thở và tâm lý khó chịu cho người tham gia giao thông.

Các xe tải của dự án hoạt động vận chuyển liên tục cũng khiến nền đường có thể bị hư hỏng nếu các phương tiện chuyên chở của dự án không tuân thủ các quy định về

an toàn, khối lượng vận chuyển bị quá tải, không có bạt che thùng gây rơi vãi đất đá, cát sỏi...

- Tác động do rủi ro, sự cố: sự cố cháy nổ; sự cố sụt lún công trình; sự cố tắc hệ thống cấp, thoát nước.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

2.3.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.3.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng

* Đối với nước thải sinh hoạt

- Đơn vị thi công ký hợp đồng thuê nhà vệ sinh lưu động để phục vụ trong suốt thời gian thi công. Nhu cầu sử dụng khoảng 4 nhà vệ sinh. Kích thước mỗi nhà vệ sinh (rộng x sâu x cao) = (0,9m x 1,3m x 2,42m).

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến hút và vận chuyển nước thải, bùn cặn đi xử lý khi đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Quy trình: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh lưu động → Đơn vị chức năng hút, vận chuyển, xử lý khi đầy bể.

* Đối với nước mưa chảy tràn:

- Tiến hành khai rãnh tạo hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Vệ sinh mặt bằng thi công cuối ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ xăng dầu nhằm giảm thiểu sự xâm nhập các tác nhân ô nhiễm đến nước mưa chảy tràn.

- Đào hố ga để lắng cặn lơ lửng trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Đào khoảng 20 hố ga, mỗi hố ga có thể tích khoảng 2m³ (kích thước 1mx1mx2m) và hệ thống rãnh thoát nước mưa xung quanh khu vực xây dựng.

- Định kỳ khai thông, nạo vét các hố ga và hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

* Đối với nước thải xây dựng:

- Đối với nước thải thi công từ quá trình phối trộn nguyên liệu, để đảm bảo độ bền chặt của chất lượng công trình nên đơn vị thực hiện thi công sẽ chỉ phối trộn theo đúng tỷ lệ đã quy định, lượng nước thải phát sinh chủ yếu để vệ sinh máy móc thiết bị cũng sẽ được tái sử dụng 100% cho hoạt động phối trộn của dự án sau khi đã được lắng cặn.

- Đơn vị thi công bố trí 02 hố lắng cầu tạo 03 ngăn, dung tích 2,0 m³/hố để thu gom, lắng lọc toàn bộ nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị thi công và bánh xe. Nước thải sau khi lắng, lọc được tái sử dụng 100% cho hoạt động rửa xe hoặc phối trộn vật liệu xây dựng. Bùn đất tại hố lắng được vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công; váng dầu mỡ sau khi tách sẽ được thu gom định kỳ và vận chuyển đến kho lưu chứa CTNH tạm thời của Dự án để xử lý như CTNH.

- Quy trình xử lý: Nước thải xây dựng → hố lắng → tách dầu → lắng cặn → tái sử dụng 100% cho hoạt động rửa xe hoặc phối trộn của dự án.

* Đối với bụi và khí thải:

- Lựa chọn máy móc công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu thụ ít nhiên liệu và thải ra ít chất thải.

- Đóng cọc và làm hàng rào bằng tôn che chắn xung quanh khu vực dự án để cách ly và giảm thiểu tác động của bụi tới môi trường xung quanh. Hàng rào tôn cao 2-3m.

- Phun nước ở khu vực thi công đổ đất, san lấp mặt bằng.

- Lập kế hoạch thi công, vận chuyển, kế hoạch giữ trật tự an toàn giao thông và thực hiện đúng theo kế hoạch và tiến độ.

- Hằng ngày tổ chức vệ sinh công trường vào cuối giờ làm việc để đảm bảo công trường luôn được gọn gàng, sạch sẽ.

* Đối với chất thải rắn thông thường:

- Chất thải từ bóc lớp đất hữu cơ: Toàn bộ lượng bùn đất hữu cơ bóc sẽ được tận dụng 100% vào các ô cây xanh trong khu vực dự án.

- CTR là phế liệu xây dựng từ quá trình tháo dỡ các công trình hiện hữu: Đối với các loại chất thải có khả năng tái sử dụng như sắt thép sẽ thu gom để bán phế liệu. Đối với các loại phế thải còn lại như bê tông, xi măng, vôi vữa... sẽ san gạt tại chỗ.

- Phế thải xây dựng: Sử dụng 02 thùng ben, mỗi thùng có dung tích 5m³/thùng để chứa phế thải xây dựng. 02 thùng này sẽ được để tập trung tại khu vực bãi chứa phế thải tạm thời 50m² được bố trí gần đường giao thông nội bộ của CCN để thuận tiện cho công tác thu gom.

Định kỳ các loại chất thải này sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

* Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

Toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công tại công trường được thu gom và tập trung vào các thùng chứa có dung tích 200 lít (sử dụng 4 thùng phuy) để tập trung tại kho lưu giữ CTR sinh hoạt có diện tích 5m². Sau đó định kỳ 02 ngày/lần sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

* Đối với CTNH:

- Hạn chế tối đa việc sửa chữa xe, máy móc tại khu vực dự án, chỉ thực hiện các sửa chữa nhỏ khi cần thiết.

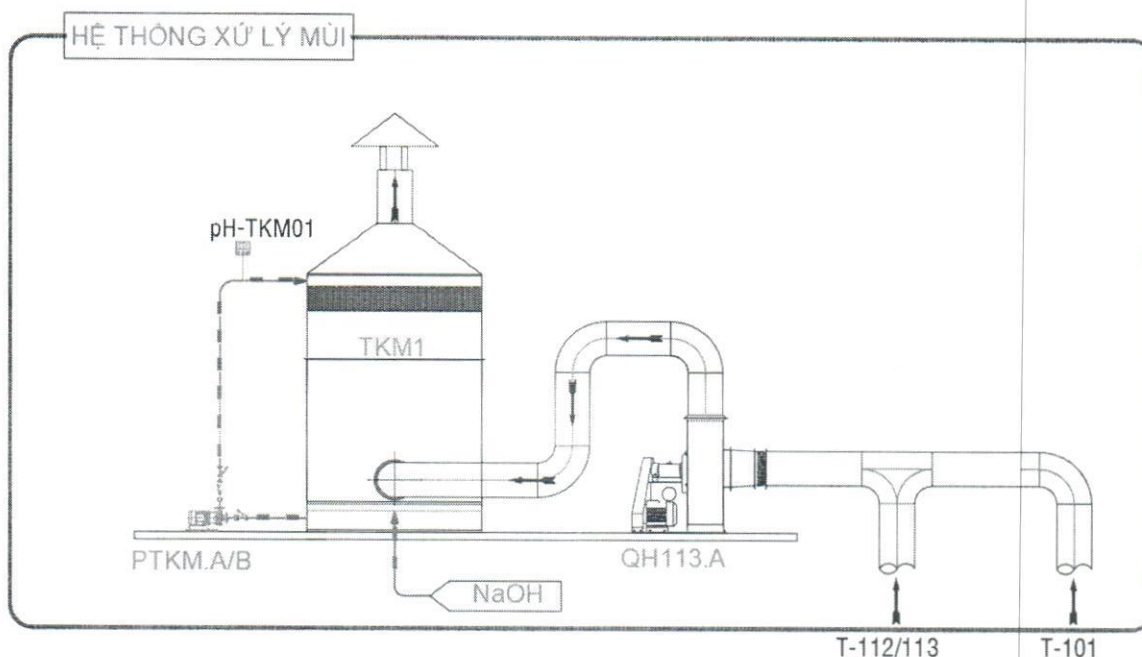
- Thu gom tối đa lượng dầu mỡ rơi vãi và giặt lau dính dầu mỡ...vào các thùng chứa riêng biệt có nắp đậy đặt trong dự án. Trang bị 06 thùng phuy loại 200 lít để tập trung tại kho lưu giữ CTNH gần lán trại có diện tích 10m². Sau đó định kỳ 01 tuần/lần Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

2.3.1.2. Giai đoạn vận hành

* Đối với bụi, khí thải:

- Biện pháp giảm thiểu mùi, hơi khí độc hại từ khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Hồng Việt:

+ Lắp đặt hệ thống xử lý mùi phát sinh từ trạm XLNT tập trung sử dụng dung dịch hấp thụ là NaOH để hấp thụ các chất sinh mùi trước khi thải ra ngoài môi trường.



Hình 2. Sơ đồ hệ thống xử lý mùi từ Trạm XLNT tập trung

+ Bố trí vị trí của trạm XLNT đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường theo quy định.

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí, bụi từ hoạt động giao thông:

+ Tổ chức quét dọn rác, bụi lắng trên mặt đường và định kỳ phun nước rửa đường nội bộ CCN nhằm giảm lượng bụi phát sinh.

+ Đảm bảo trồng cây xanh ở hai bên đường giao thông theo đúng quy hoạch CCN.

- Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp: Khi CCN Hồng Việt đi vào hoạt động, nguyên tắc khống chế ô nhiễm môi trường không khí là “Các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp thuê đất trong CCN phải tự xử lý toàn bộ khí thải đạt giới hạn cho phép theo các QCVN trước khi thải ra môi trường và chịu trách nhiệm pháp luật nếu vi phạm về xử lý khí thải”. Trách nhiệm xử lý khí thải thuộc về từng nhà máy, xí nghiệp công nghiệp thuê đất và phải được thể hiện ngay trong hợp đồng thuê đất giữa Chủ đầu tư và doanh nghiệp đầu tư thứ cấp thuê.

- Biện pháp giảm thiểu khí thải từ hệ thống thu gom nước mưa - nước thải, khu tập kết tạm thời CTR:

+ Thường xuyên kiểm tra và định kỳ nạo vét lượng bùn trong cống. Tần suất nạo vét là 1 tuần/lần và do Phòng vận hành thuộc Chủ đầu tư thực hiện.

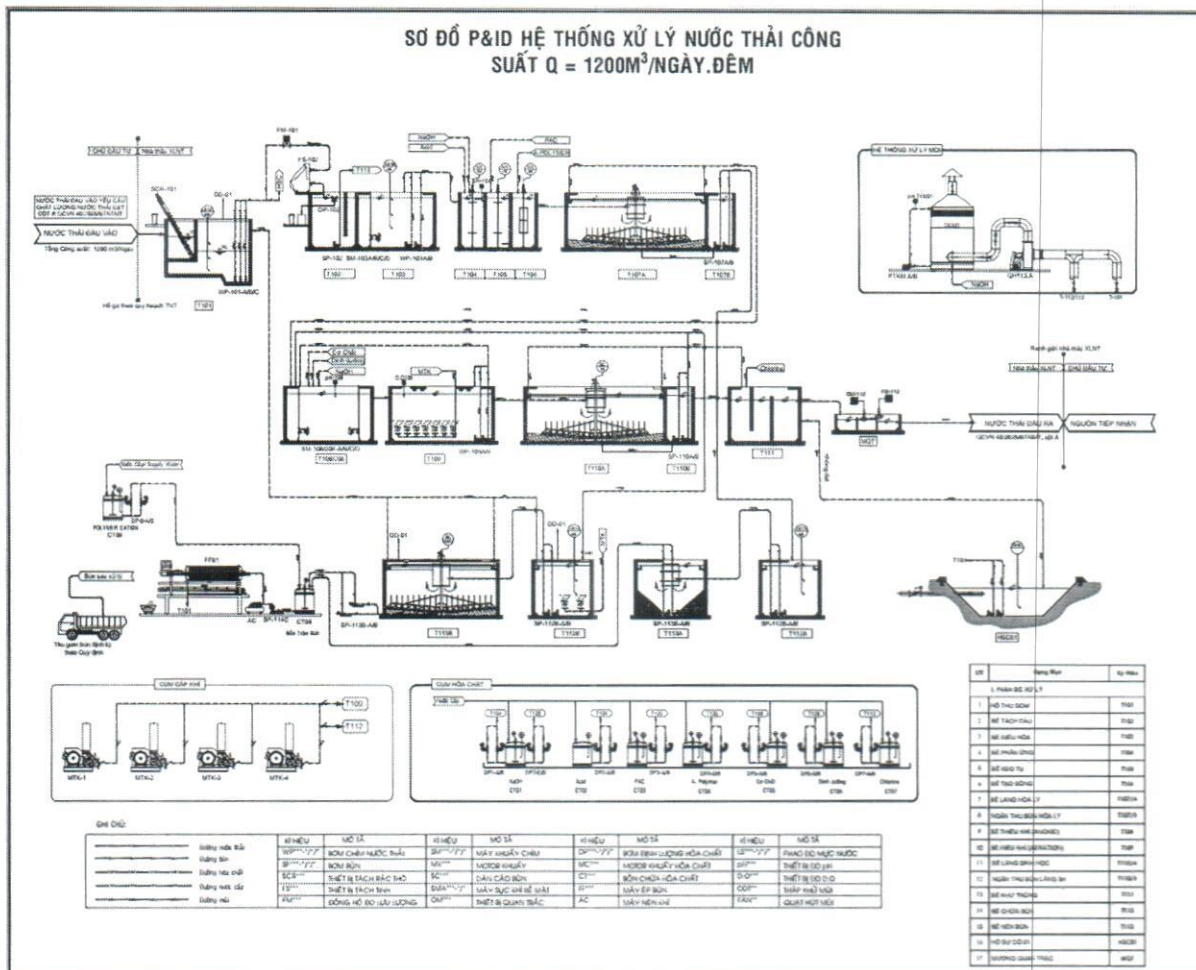
+ Toàn bộ hệ thống thu gom nước thải, các hố ga thu nước thải sẽ được chế tạo hoặc đẩy nắp kín.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom đúng thời gian để hạn chế quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong khi lưu trữ.

*** Đối với nước thải:**

- Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn giữa nước thải và nước mưa.

- Toàn bộ nước thải trong CCN được thu gom về Trạm xử lý nước thải công suất 1.200m³/ngày đêm đặt tại khu đất HTKT2. Nước thải sau khi xử lý đạt chất lượng cột A, QCVN 40:2025/BTNMT được thoát ra kênh Chiếp. Việc xả thải ra kênh Chiếp đã được cơ quan quản lý kênh là Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình chấp thuận.



Hình 3. Sơ đồ công nghệ của trạm XLNT tập trung 1.200 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Chiếp.

*** Đối với chất thải rắn sinh hoạt:**

- CTR sinh hoạt phát sinh sẽ được lưu chứa trong các thùng chứa rác sau đó được hằng ngày vận chuyển đi xử lý theo quy định. Chủ đầu tư sẽ bố trí các thùng rác thể tích 100l đặt tại khu vực hành chính, dịch vụ của dự án.

- CTR phát sinh tại các các đơn vị đầu tư thứ cấp vào CCN: Có trách nhiệm tự phân loại, lưu giữ, quản lý trong khuôn viên của mình và định kỳ tự thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

*** Đối với CTR công nghiệp thông thường:**

- CTR thông thường phát sinh từ hạ tầng chung CCN: được thu gom về kho chứa CTR thông thường diện tích 12 m² đặt tại trong khuôn viên khu vực Trạm XLNT tập trung. Định kỳ thuê đơn vị chức năng đến vận chuyển đi xử lý.

- CTR công nghiệp thông thường phát sinh của các đơn vị đầu tư thứ cấp vào CCN: Có trách nhiệm tự phân loại, lưu giữ, quản lý trong khuôn viên của mình và định kỳ tự thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành được thể hiện trong hồ sơ báo cáo ĐTM hoặc Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường của từng đơn vị.

*** Đối với chất thải nguy hại:**

- CTNH từ hoạt động của hạ tầng CCN

+ Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN: bùn sau khi ép bằng máy ép bùn được chứa tạm thời vào các bao bì 1m³ lưu trữ tại khu vực nhà ép bùn. Chủ dự án sẽ tiến hành phân định bùn để xác định thuê đơn vị có chức năng tương ứng định kỳ đến vận chuyển đi xử lý.

+ Đối với các loại CTNH khác: được thu gom lưu trữ vào các thùng chứa có nắp đậy, dán mã CTNH lưu trữ trong kho CTNH diện tích 12 m² đặt tại trong khuôn viên khu vực Trạm XLNT tập trung. Định kỳ thuê đơn vị chức năng đến vận chuyển đi xử lý.

- Quản lý CTNH tại mỗi cơ sở trong CCN:

+ Toàn bộ CTNH phát sinh từ hoạt động của các đơn vị sẽ được quản lý theo Thông tư 02:2022/TT-BTNMT.

+ Trách nhiệm quản lý CTNH là của các đơn vị phát thải. Tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng tài chính,... mà các đơn vị sẽ lựa chọn các đối tác để xử lý chất thải nguy hại.

+ Từng đơn vị trong CCN có CTNH phát sinh sẽ tập kết CTNH trong khuôn viên của mình, đợi xe thu gom của đơn vị dịch vụ có đủ chức năng, được cấp phép thu gom và xử lý CTNH đến vận chuyển về nơi xử lý.

2.3.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

a) Giai đoạn thi công xây dựng

* Đối với tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng các thiết bị có mức gây ồn thấp.

- Các phương tiện vận chuyển hạn chế dùng còi trong khu đông người.

- Đối với các thiết bị có độ ồn lớn, chống rung lan truyền bằng dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn hay gối đàn hồi cao su...

- Công nhân thi công sẽ được trang bị bảo hộ lao động, các thiết bị hạn chế hoặc chống ồn như mũ bảo hiểm, chụp tai, kính mắt, ủng, giày, găng tay...

* Đối với tác động đến kinh tế - xã hội, giao thông khu vực:

- Phổ biến, quán triệt công nhân lao động nghiêm túc thực hiện an ninh trật tự không gây mất đoàn kết với người dân xung quanh.

- Phối hợp với địa phương về việc khai báo tạm trú, tạm vắng của cán bộ, công nhân viên tham gia thi công dự án.

- Các xe vận chuyển nguyên liệu cho dự án không vận chuyển quá tải tránh rơi vãi vật liệu ra đường gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông, làm sụt lún ảnh hưởng đến tuyến đường.

* Đối với các sự cố:

- Sự cố về máy móc thiết bị:

+ Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị tham gia thi công dự án.

+ Công nhân điều khiển máy móc, thiết bị cần phải có tay nghề và kinh nghiệm điều khiển. Nếu công nhân điều khiển không có tay nghề và kinh nghiệm thì có thể sẽ điều khiển máy móc vận hành sai thao tác, sai kỹ thuật ... gây nên hỏng hóc máy móc thiết bị và có thể gây mất an toàn lao động.

- Sự cố ngập úng khu vực xung quanh: Thi công đúng tiến độ, đúng thiết kế xây dựng. Tránh làm rơi vãi các loại chất thải xuống hệ thống thoát nước làm tắc đường ống thoát nước của khu vực thực hiện dự án và khu vực xung quanh dự án.

- Đối với an toàn lao động:

+ Cần phải trang bị đồ bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

+ Lập các quy tắc an toàn lao động và bắt buộc công nhân thi công công trình cần phải thực hiện theo đúng quy định đề ra.

b) Giai đoạn vận hành

* Đối với tiếng ồn, độ rung:

- Tổ chức trồng cây xanh dọc vỉa hè hai bên tuyến đường, dải phân cách và các khuôn viên cây xanh nhằm tạo cảnh quan sinh thái, hạn chế khả năng lan truyền tiếng ồn của các phương tiện giao thông, đồng thời thanh lọc, giảm bụi, khí thải khu vực.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.

- Bố trí thời gian hoạt động hợp lý, không tiến hành sửa chữa vào thời gian nghỉ ngơi.

- Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

* Đối với tác động đến kinh tế - xã hội, giao thông khu vực:

Tuyên truyền nâng cao ý thức sử dụng hiệu quả, có trách nhiệm bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư xây dựng bên trong và ngoài Dự án để giảm thiểu những tác động gây hư hại và làm tăng tuổi thọ các công trình.

* Đối với các sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố cháy nổ:
- Chủ đầu tư quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp điện có biện pháp cách điện, chống sét, đảm bảo độ an toàn nhằm ngăn ngừa sự cố chập điện gây ra cháy nổ.
- Trên các trục đường tại các ngã ba và phía trước các công trình công cộng bố trí các họng cứu hỏa. Các họng cứu hỏa được thiết kế riêng và có sự phối hợp thống nhất với cơ quan PCCC.
- Đối với các công trình cao tầng có hệ thống chữa cháy riêng cho từng công trình.
- Kết hợp với các đơn vị PCCC có chức năng đặc biệt khi có sự cố cháy lớn vượt tầm kiểm soát.
- Thường xuyên kiểm tra phát hiện có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở thiếu sót về PCCC.
- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố tắc hệ thống cấp nước, thoát nước:
- Định kỳ nạo vét các giếng thăm, hố thu nước, cống thoát nước trên hệ thống thu gom nước mưa nhằm đảm bảo năng lực thoát nước tối đa.
- Trường hợp ngập úng xảy ra thì sau ngập úng, tổ chức dọn vệ sinh môi trường công cộng, kiểm tra nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt, thực hiện các biện pháp khử trùng, tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh nhằm phòng ngừa dịch bệnh phát sinh và lây lan.
- Khi có sự cố xảy ra phải nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý đạt chuẩn thải ra ngoài môi trường.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

2.4.1. *Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành*

2.4.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng

Bảng 6. Chương trình quan trắc giai đoạn thi công xây dựng

Loại hình giám sát	Vị trí giám sát	Tuần suất	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
Môi trường không khí	Đầu và cuối hướng gió tại ranh giới dự án	03 tháng/ 01 lần	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, độ rung, bụi TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO.	QCVN 05:2023/BTNMT

Chất thải rắn sinh hoạt	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	Hàng ngày	Thành phần khối lượng, công tác thu gom quản lý chất thải	NĐ 08/2022/NĐ-CP và NĐ 05/2025/NĐ-CP
Chất thải nguy hại	Tại kho chứa chất thải nguy hại	Hàng ngày	Thành phần, khối lượng, công tác thu gom quản lý chất thải, Mã CTNH.	TT 02/2022/BTNMT TT 07/2025/BTNMT
Sự cố, rủi ro	Khu vực dự án	Hàng ngày	Giám sát việc thực hiện các quy định về an toàn lao động, an toàn PCCC trong suốt quá trình lắp đặt thiết bị.	-
Vận chuyển, đổ thải	Tại tất cả những vị trí có phát sinh đất, đá, phế thải; giám sát việc vận chuyển đổ thải.	Thường xuyên và liên tục	Khối lượng, tuyến đường vận chuyển, biện pháp đảm bảo môi trường trong quá trình vận chuyển đổ thải.	NĐ 08/2022/NĐ-CP

2.4.1.2. Giai đoạn vận hành

- Quan trắc định kỳ:
 - + Vị trí: nước thải sau xử lý tại mương quan trắc của hệ thống XLNT tập trung.
 - + Chỉ tiêu giám sát: BOD₅, nhiệt độ, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng Coliform, độ màu, As, Hg, Pb, Cd, Cr⁶⁺, tổng Crom, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, CN⁻, Phenol, tổng Phenol, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Florua, Clorua, Clo dư.
 - + Tiêu chuẩn giám sát: Cột A, QCVN 40:2025/BTNMT.
 - + Tần suất giám sát: Tuân thủ theo quy định tại Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- Quan trắc tự động liên tục:
 - + Vị trí giám sát: nước thải sau xử lý tại mương quan trắc của hệ thống XLNT tập trung.
 - + Chỉ tiêu quan trắc tự động liên tục: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh của Hưng Yên.

2.4.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.4.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Bố trí kế hoạch thi công phù hợp tránh thi công vào mùa mưa.

- Tăng cường cập nhật và theo dõi các diễn biến về thời tiết để tổ chức thi công.
- Hạn chế những ảnh hưởng từ thiên tai, các hạng mục thi công cần đảm bảo thi công đúng kỹ thuật và quy trình xây dựng.
- Thi công đúng tiến độ, không để tình trạng trì trệ trong thi công.
- Khi có hiện tượng mưa lũ gây ngập úng trong khu vực Dự án, Chủ đầu tư sẽ bố trí các máy bơm để bơm thoát nước ra khu vực mương thoát nước lân cận tránh tình trạng ngập úng cục bộ dẫn đến hư hỏng công trình lân cận, hư hỏng các công trình đã và đang thi công.
- Thực hiện rà phá bom mìn trước khi triển khai xây dự án.
- Áp dụng nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động; Việc lập thiết kế thi công và phê duyệt biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động phải được tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
- Phổ biến nội quy an toàn lao động đối với toàn bộ công nhân tham gia thi công.
- Phân luồng giao thông, hạn chế tối đa sự tập trung quá đông các phương tiện giao thông cùng lúc, treo biển chỉ dẫn hạn chế tốc độ trong khu vực thi công tránh các tai nạn đáng tiếc.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, các thiết bị ứng phó kịp thời với sự cố xảy ra.
- Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thường xuyên đảm bảo thiết bị luôn hoạt động tốt;
- Chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra và phối hợp với địa phương giám sát việc chấp hành các nội quy an toàn lao động của nhà thầu thi công.

2.4.2.2. Giai đoạn vận hành

- Với sự cố nước thải không đạt QCVN: Hồ sự cố được thiết kế nhằm chứa nước thải tạm thời trong trường hợp có sự cố xảy ra. Khi trạm xử lý gặp sự cố, nước thải từ bể gom được bơm trực tiếp về hồ sự cố để lưu trữ, sau khi khắc phục xong trạm xử lý, nước thải từ hồ được bơm ngược lại bể xử lý và xử lý đạt QCVN trước khi xả ra môi trường.
- Với sự cố về điện: bố trí máy phát điện dự phòng để đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

3. Cam kết của Chủ dự án

- Chủ dự án cam kết về thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
- + Thu gom, vận chuyển chất thải đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu an toàn vệ sinh.
- + Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường.
- + Cam kết việc quản lý chất thải rắn tuân thủ Nghị định 08:2022/NĐ-CP, Nghị định 05:2025/NĐ-CP, Thông tư 02:2022/TT-BTNMT, Thông tư 07:2025/TT-BTNMT và các quy định hiện hành.
- Chủ dự án cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:
- + Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;
- + Cam kết không vận chuyển chất thải vào các giờ cao điểm và không sử dụng các phương tiện không đạt Quy chuẩn để vận chuyển chất thải;
- + Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động;
- + Chủ dự án cam kết các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước khi vận hành chính thức.
- + Chủ dự án cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường
- Chủ dự án cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo đảm kinh tế - xã hội, hỗ trợ hạ tầng, sinh kế người dân tại địa phương nếu có.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Hải